

# SHIN YI VALVES CORPORATION

## INTRODUCTION

Dear: PARTNERS

Shin Yi Valves Corp. was by Taiwan and Vietnam professional team to establish in Dong Nai Province, Vietnam in 2005. Shin Yi is a supply of valves in design, manufacture and marketing capacity for the water work, sewage, petroleum, chemical, plant, and general industry. Owned products are strictly in accordance with the international standards for production and quality management control to ensure that customers in the use of stability and safety.

“**The Insistent Pursuit of Grand Perfection**” is our culture and core competency. We insist of customer-oriented approach and constant quest for top-class quality bring the continued support of many loyal customers. In turn, we have fostered that support by striving to be valuable suppliers which provide flexibility, fair price, quick response, smart development of new models, fast issue resolution and on-time delivery.

At present, Shin Yi has owned numerous series of products, and introduced and proceed Hi-Tech skills cooperating with overseas companies. We hope our R&D team integrated with information and sources in globe can offer you “the best solution” on your pipeline system required. Therefore, we have confidence to afford you not only good quality, efficiency and service, but also technology included.



# INDEX

## MỤC LỤC

# SHIN YI VALVES CORP.

- P.01** Resilient Seated Gate Valve – Van Cổng Lá Van Bọc Cao Su
- P.05** Resilient Seated Gate Valve ( New ) – Van Cổng Lá Van Bọc Cao Su ( Loại Mới )
- P.09** Motorized Operated Gate Valve - Van Cổng Động Cơ Điện
- P.13** Valve Box – Nắp Hộp Van
- P.15** Concentric Butterfly Valve – Van Bướm Trục Đối Xứng
- P.19** Motorized Butterfly Valve – Van Bướm Động Cơ Điện
- P.22** Wafer Dual Plate Check Valve – Van Một Chiều Bướm
- P.22** Silent Check Valve – Van Một Chiều Lò Xo
- P.26** Rubber Disc Check Valve – Van Một Chiều Lá Lật
- P.28** Foot Valve – Van Hút
- P.30** Y. Strainer – Y Lọc
- P.32** Automatic Type Air Release Valve – Van Xả Khí Đơn
- P.34** Combination Type Air Release Valve – Van Xả Khí Kép
- P.37** Remote Float Valve (H100) – Van Phao (H100)
- P.40** Pressure Reducing Valve (H200) – Van Giảm Áp (H200)
- P.44** Pressure Relief Valve / Safety Valve (H500) – Van Xả Áp / Van An Toàn (H500)
- P.48** UL/FM Resilient Seated Gate Valve – Van Cổng UL/FM
- P.52** Signal Gate Valve – Van Cổng Tín Hiệu
- P.55** Signal Butterfly Valve – Van Bướm Tín Hiệu
- P.57** Fire Hydrants – Trụ Cấp Nước PCCC
- P.60** Outdoor Fire Hydrant – Van PCCC Ngoài Trời
- P.62** Indoor Fire Hydrant – Van Góc PCCC
- P.64** Breeching Inlets – Trụ Tiếp Nước PCCC
- P.67** Alarm Valve – Van Báo Động
- P.69** Deluge Valve – Van Xả Trần
- P.72** Spherical Rubber Expansion Joint – Khớp Nối Mềm Cao Su
- P.74** Twin Sphere Rubber Expansion Joint – Khớp Nối Mềm Cao Su Hai Cầu
- P.76** Water Hammer Valve – Van Búa Nước
- P.78** Brass Gate Valve – Van Cổng Đồng
- P.79** Brass Ball Valve – Van Bi Đồng
- P.80** Brass Swing Check Valve – Van Một Chiều Đồng Lá Lật Nối Ren
- P.81** Brass Garden Taps Valve – Van Vòi Đồng Tưới Vườn
- P.82** Appendix - Phụ Lục

## Mô Tả/Descriptions

Van Cổng với thiết kế tiên tiến, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao. Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

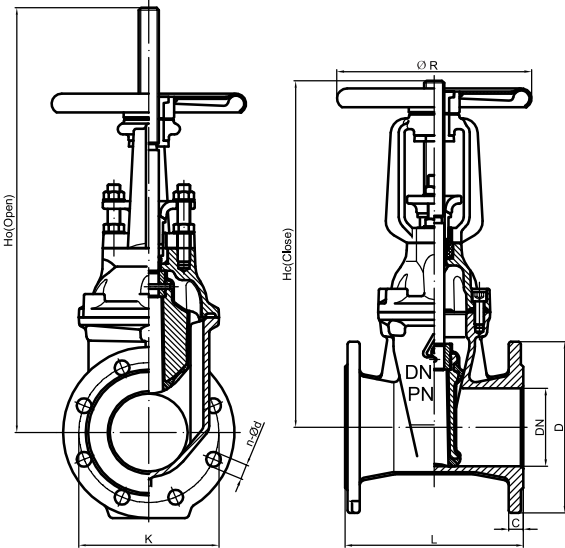
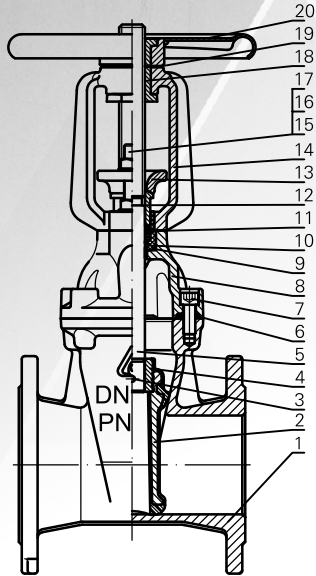
Gate valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.

Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, More Strength than cast iron.

Mã Sản Phẩm Product Code	RRHX - RVHX - RVCX - RVGX	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5163-1, BS EN 1074-1	
	AWWA C509	
	ISO 7259	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3	
	ASME B16.10	
Kiểu Kết Nối Connection End	MẶT BÍCH / FLANGE	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632 DIN 2633	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước / Water Systems	



RRHX: DETAIL DRAWING



PARTS LIST & MATERIAL

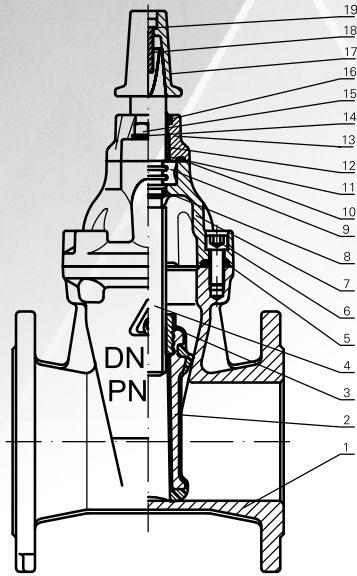
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A105
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A53/A536

RRHX: DIMENSION

Unit: mm

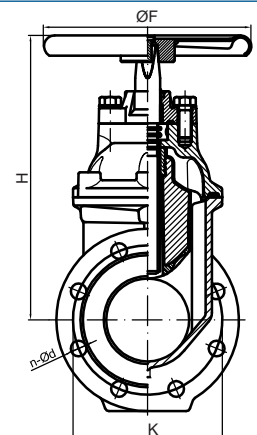
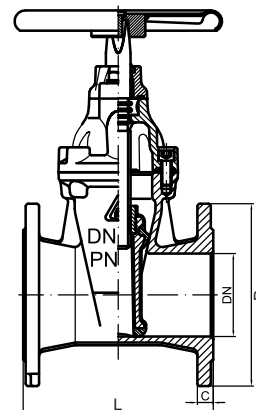
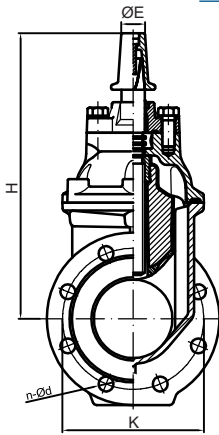
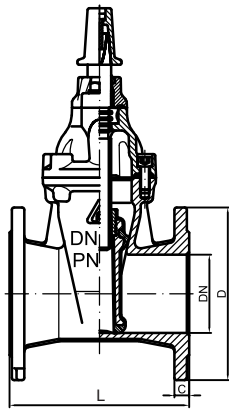
DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50	RRHX-0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
65	RRHX-0065	190	185	145		4-Ø19		19	311	393	150
80	RRHX-0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100	RRHX-0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
125	RRHX-0125	254	250	210		8-Ø19		19	470	573	250
150	RRHX-0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200	RRHX-0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	RRHX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	RRHX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

### RVHX/RVCX: DETAIL DRAWING



### PARTS LIST & MATERIAL

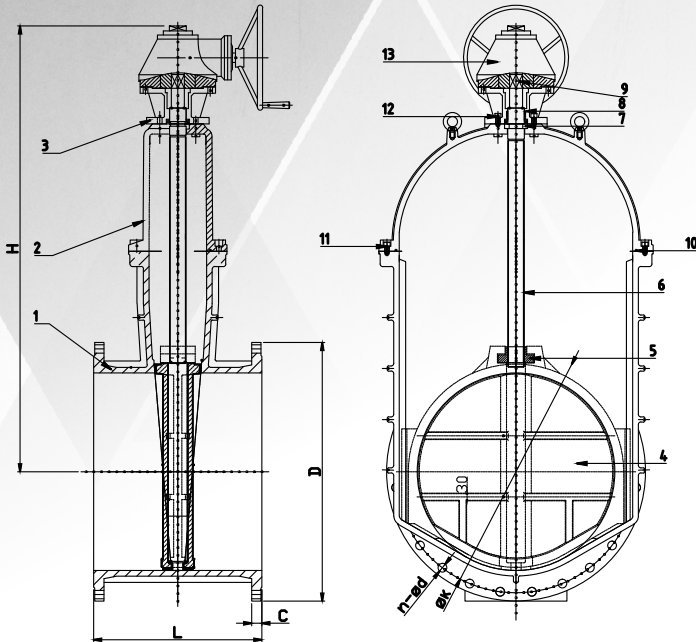
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A105
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap   Handwheel	Ductile Iron   Carbon Steel	ASTM A536   A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824



### RVHX/RVCX: DIMENSION

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C			ØE	ØF
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		
50	RVH(C)X-0050	178	220	165	165		125	125		4-Ø19	4-Ø19		19	19	30	150	
65	RVH(C)X-0065	190	245	185	185		145	145		4-Ø19	8-Ø19		19	19	30	150	
80	RVH(C)X-0080	203	298	200	200		160	160		8-Ø19	8-Ø19		19	19	30	200	
100	RVH(C)X-0100	229	330	220	235		180	190		8-Ø19	8-Ø23		19	19	30	250	
125	RVH(C)X-0125	254	376	250	270		210	220		8-Ø19	8-Ø28		19	19	30	250	
150	RVH(C)X-0150	267	445	285	300		240	250		8-Ø23	8-Ø28		19	20	30	300	
200	RVH(C)X-0200	292	510	340	360		295	310		8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	30	360	
250	RVH(C)X-0250	330	615	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	30	360	
300	RVH(C)X-0300	356	695	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	30	360	
350	RVH(C)X-0350	381	786	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	30	360	
400	RVH(C)X-0400	406	800	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	45	450	
450	RVH(C)X-0450	432	980	615	640	670	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	45	450	
500	RVH(C)X-0500	457	1055	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	45	550	
600	RVH(C)X-0600	508	1026	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	45	550	

**RVGX: DETAIL DRAWING**



**PART LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Electric Stent	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
4	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
5	Wedge Nut	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
6	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
7	Thrust Bearing	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	The Connecting Party	Stainless Steel	ASTM A276 420
10	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
11	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
12	Bolt	Stainless Steel	AISI 304
13	Gear Box	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

**RVGX: DIMENSION**

DN	Model/No.	L	H	D		K		n-Ø		C	
				PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16	PN10	PN16
700	RVGX-0700	610	1480	895	910	840		24-Ø30	24-Ø36	31	36
800	RVGX-0800	660	1630	1015	1025	950		24-Ø34	24-Ø39	36	39
900	RVGX-0900	711	2089	1115	1125	1050		28-Ø34	28-Ø39	38	40
1000	RVGX-1000	811	2200	1230	1255	1160	1170	28-Ø36	28-Ø42	38	42
1200	RVGX-1200	960	2280	1450	1485	1380	1390	32-Ø41	32-Ø48	44	48

**ORDER INFORMATION**

**Loại - Model:** RV H X - 0100 - 10 - D2B

RV: Ty Chìm - Non-Rising stem  
RR: Ty Nổi - Rising stem gate valve

**Vận Hành - Operator:** H

H: Tay Quay - Handwheel  
C: Nắp Chụp - Cap  
G: Hộp Số - Wormgear

**Extra Connection:** X

X: Mặt Bích - Flange

**B:** Màu xanh - Blue  
**R:** Màu đỏ - Red  
**D2:** Gang cầu - Ductile Iron

**Mặt bích và áp lực:**  
Flange & pressure  
**10:** PN10      **16:** PN16  
**25:** PN25  
**1K:** JIS 10K    **A1:** ANSI 150-LB

**Valve Size:**  
**0100 :** DN100  
**1200 :** DN1200

## Mô Tả/Descriptions

**Van Cổng với thiết kế mới, đóng mở nhẹ nhàng. Lá van hình nêm bọc cao su phù hợp với các hệ thống nước. Vận hành nhẹ, chống kẹt, độ bền cao.**

Van được thiết kế tiên tiến, tiết kiệm lực và dễ dàng bảo trì. Thân và nắp van được chế tạo từ gang cầu cao cấp, cho khả năng chịu lực tốt và độ bền cao.

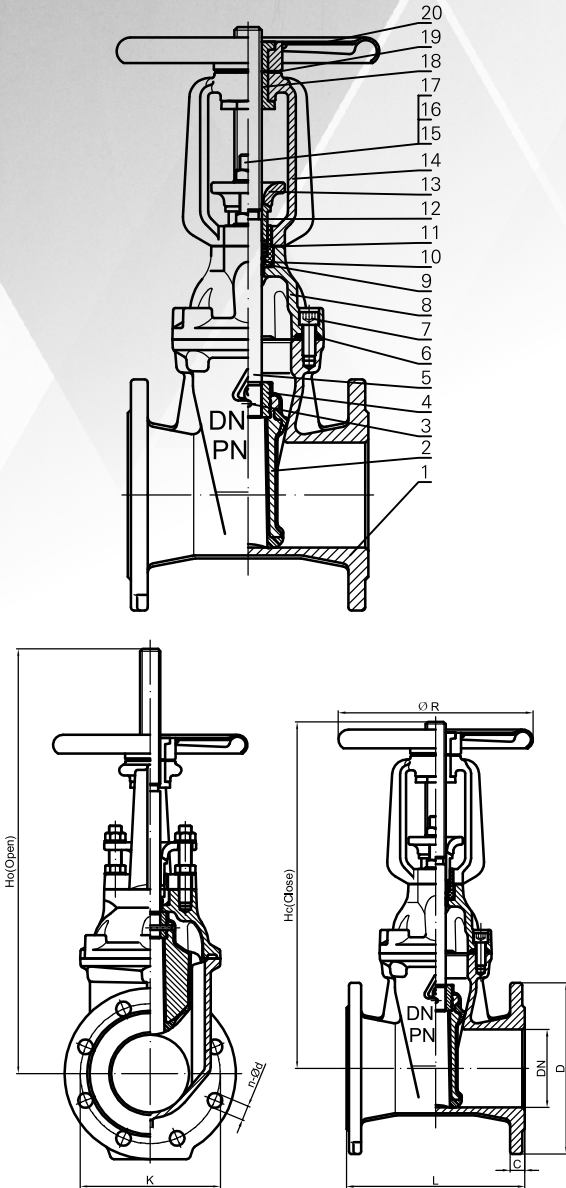
**Gate valve is a kind of rubber seated gate valves with fixed nuts on the wedge. The Valve is light operating, no clogging and no corrosion, good resilient memory & long life service.**

Advanced design, less force & easy for maintenance. Body & Cover are made of high grade Ductile iron, good bearing strength, high durability.

<b>Mã Sản Phẩm Product Code</b>	<b>GRHX - GVHX - GVCX</b>	
<b>Kích Thước Size</b>	<b>DN50 - DN300</b>	
<b>Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard</b>	<b>BS 5163-1, BS EN 1074-1</b>	
	<b>AWWA C509</b>	
	<b>ISO 7259</b>	
<b>Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard</b>	<b>BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3</b>	
	<b>ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3</b>	
	<b>ASME B16.10</b>	
<b>Kiểu Kết Nối Connection End</b>	<b>MẶT BÍCH / FLANGE</b>	
<b>Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating</b>	<b>BS 4504 DIN 2632 DIN 2633</b>	<b>PN10, PN16, PN25</b>
	<b>JIS B2220</b>	<b>10K, 16K</b>
	<b>ASME B16.42</b>	<b>150LB</b>
<b>Sơn Phủ Paint Coating</b>	<b>Loại Sơn Type</b>	<b>EPOXY RESIN POWDER</b>
	<b>Tiêu Chuẩn Standard</b>	<b>JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)</b>
	<b>Màu Sắc Colour</b>	<b>XANH - ĐỎ BLUE - RED</b>
	<b>Độ Dày Thickness</b>	<b>250~300µm</b>
<b>Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp</b>	<b>-10 ~ 80 °C</b>	
<b>Môi Trường Làm Việc Flow Media</b>	<b>Hệ Thống Nước / Water Systems</b>	



**GRHX: DETAIL DRAWING**



**PARTS LIST & MATERIAL**

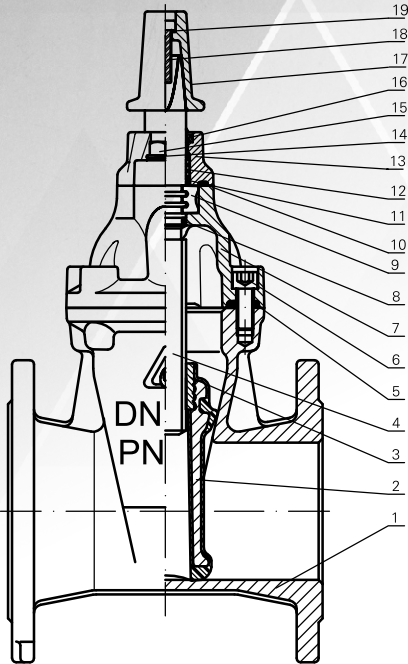
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile iron + Rubber	ASTM A536 + EPDM
3	Pin	Stainless Steel	AISI 304/316
4	Wedge Nut	Bronze	ASTM C 51900
5	Stem	Stainless Steel	AISI 410/304
6	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
7	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304/A194
8	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	O-Ring	Rubber	NBR
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Press Bushing	Brass	ASTM B824
13	Gland	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Yoke	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
15	Bolt	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Nuts	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
17	Washer	Stainless/Carbon Steel	AISI 304 / A194
18	Stem Nut Couple	Bronze	ASTM C 83600
19	Washer	Brass	ASTM B824
20	Handwheel	Carbon Steel/Ductile Iron	ASTM A153/A536

**GRHX: DIMENSION**

Unit: mm

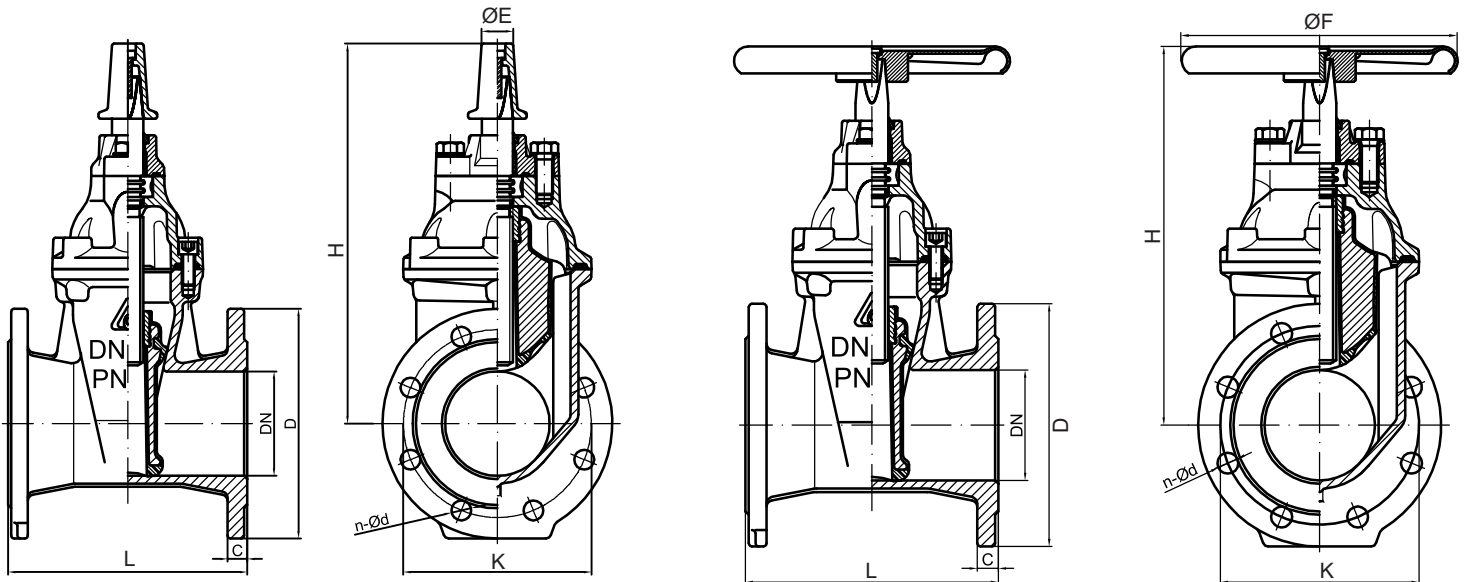
DN	Model/No.	L	D	K		n-Ød		C	Hc	Ho	R
				PN10	PN16	PN10	PN16				
50	GRHX-0050	178	165	125		4-Ø19		19	306	362	150
65	GRHX-0065	190	185	145		4-Ø19		19	311	393	150
80	GRHX-0080	203	200	160		8-Ø19		19	386	467	200
100	GRHX-0100	229	220	180		8-Ø19		19	445	546	250
125	GRHX-0125	254	250	210		8-Ø19		19	470	573	250
150	GRHX-0150	267	285	240		8-Ø23		19	608	759	300
200	GRHX-0200	292	340	295		8-Ø23	12-Ø23	20	745	946	360
250	GRHX-0250	330	405	350	355	12-Ø23	12-Ø28	22	902	1153	360
300	GRHX-0300	356	460	400	410	12-Ø23	12-Ø28	24.5	1034	1335	360

**GVHX/GVCX: DETAIL DRAWING**



**PARTS LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR
17	Cap   Handwheel	Ductile Iron   Carbon Steel	ASTM A536   A53
18	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
19	Washer	Brass	ASTM B824



**GVHX/GVCX: DIMENSION**

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C			ØE	ØF
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25		
50	GVH(C)X-0050	178	220	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19	30	150				
65	GVH(C)X-0065	190	245	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19	30	150				
80	GVH(C)X-0080	203	298	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19	30	200				
100	GVH(C)X-0100	229	330	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19	30	250				
125	GVH(C)X-0125	254	376	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø28	19	19	30	250				
150	GVH(C)X-0150	267	445	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20	30	300				
200	GVH(C)X-0200	292	510	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22	30	360			
250	GVH(C)X-0250	330	615	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	30	360		
300	GVH(C)X-0300	356	695	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	30	360		

**ORDER INFORMATION**

**GV H X - 0100 - 10 - D2 B**

**Loại - Model:** \_\_\_\_\_

**GV:** Ty Chìm - *Non-Rising stem*

**GR:** Ty Nổi - *Rising stem gate valve*

**Vận Hành - Operator:** \_\_\_\_\_

**H:** Tay Quay - *Handwheel*

**C:** Nắp Chụp - *Cap*

**G:** Hộp Số - *Wormgear*

**Extra Connection:** \_\_\_\_\_

**X:** Mặt Bích - *Flange*

**B:** Màu xanh - *Blue*

**R:** Màu đỏ - *Red*

**D2:** Gang cầu  
- *Ductile Iron*

**Mặt bích và áp lực:**  
*Flange & pressure*

**10:** PN10      **16:** PN16

**25:** PN25

**1K:** JIS 10K    **A1:** ANSI 150-LB

**Valve Size:**

**0100 :** DN100

**0300 :** DN300

## Mô Tả/Descriptions

Van cổng động cơ điện được vận hành đóng mở bởi động cơ mô-tơ điện, đa dạng về chủng loại thích hợp với hầu hết yêu cầu công trình.

Điều khiển truyền động được kết nối đến bảng mạch tại phòng điều khiển, hoặc kết hợp với các mô-đun điều khiển từ xa qua hồng ngoại hay sóng radio. Tùy chọn dải điện áp đa dạng.

**Electric motor gate valve is operated open and closed by electric actuator, variety of types suitable for most construction requirements.**

Drive control is connected to the circuit board at the operating room, or in combination with remote control modules via radio band. Variable voltage solution.

<b>Mã Sản Phẩm</b> Product Code	<b>EMD</b>	
<b>Kích Thước</b> Size	<b>DN50 - DN600</b>	
<b>Tiêu Chuẩn Thiết Kế</b> Design Standard	<b>BS 5163-1, BS EN 1074-1</b>	
	<b>AWWA C509</b>	
	<b>ISO 7259</b>	
<b>Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích</b> Face To Face Standard	<b>BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3</b>	
	<b>ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3</b>	
	<b>ASME B16.10</b>	
<b>Kiểu Kết Nối</b> Connection End	<b>MẶT BÍCH / FLANGE</b>	
<b>Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc</b> Connection Standard And Pressure Rating	<b>BS 4504 DIN 2632 DIN 2633</b>	<b>PN10, PN16, PN25</b>
	<b>JIS B2220</b>	<b>10K, 16K</b>
	<b>ASME B16.42</b>	<b>150LB</b>
<b>Sơn Phủ</b> Paint Coating	<b>Loại Sơn</b> Type	<b>EPOXY RESIN POWDER</b>
	<b>Tiêu Chuẩn</b> Standard	<b>JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)</b>
	<b>Màu Sắc</b> Colour	<b>XANH - ĐỎ BLUE - RED</b>
	<b>Độ Dày</b> Thickness	<b>250~300µm</b>
<b>Nhiệt Độ Làm Việc</b> Working Temp	<b>-10 ~ 80 °C</b>	
<b>Môi Trường Làm Việc</b> Flow Media	<b>Hệ Thống Nước / Water Systems</b>	





- Standard IP68  
Tiêu chuẩn IP 68
- Hall switch local control  
Điều khiển cục bộ
- Non-intrusive digital control  
Kỹ thuật số không xâm nhập
- Aluminium alloy  
Nhôm hợp kim
- Anti corrosion epoxy powder coating  
Chống ăn mòn
- High strength alloy worm gear  
Bánh răng hợp kim chịu cường độ cao
- Absolute encoder  
Mã hóa cao
- Remote control  
Điều khiển từ xa
- LCD display  
Màn hình LCD

Specification	
Protection	Standard IP68
Working	On/off S2~15 min, no more than 60 times starts / hour
	Modulating S4~25%, no more than 600 times trigger/ hour
Motor	Standard F class, built in heat sensors(135°C)
Input Signal	On/off AC/DC 24 contro input or AC 110/220V or optoelectronic isolator
	Modulating Input 4~20mA; 0~10V, 2~10V input impedance 250 Ω (4~20mA)
Feedback Signal Output	On/off <ul style="list-style-type: none"> <li>Overall fault contact</li> <li>Close valve contact</li> <li>Open valve contact</li> </ul> (Contact rating: 5A @ 250Vađ)
	Modulating Output: 4 - 20 mA; 0 - 10 V; 2 - 10 V Output impedance: ≤ 750 Ω (4 - 20 mA)
Fault Signal	On/off Overall fault alarm: Power loss, motor over heat, lack of phase, over torque, signal loss, ESD protection, wiring terminal output
	Modulating Supports signal reversal, dead zone ≤ 2%
Position Display	LCD display (percentage% display)
Local Control	Buttons(Open/Stop/Close/Local/Remote) / Infrared remote controller
Manual Switch	Manual clutch
Operational Protection	Over torque; motor over heat; anti condensation heater; auto sequence correction( only for 3 phase)
Cable gland size	Standard 2-NPT3/4"(can upgrade to 2-NPT1") Optional 3-NPT3/4"(can upgrade to 3-NPT1")

### Loại thông minh EMD-Y/Intelligence Type EMD-Y

EDM loại thông minh áp dụng cấp bảo vệ tiêu chuẩn IP 68 để chống lại môi trường ngoài trời khắc nghiệt. Tiêu chuẩn IP68 cũng là tùy chọn (Với độ sâu 7m trong 72 giờ).

EMD Intelligence type adopts standard IP 68 protection grade to combat the harsh outdoor environment. IP68 standard is also optional( With 7m depth for 72 hours).

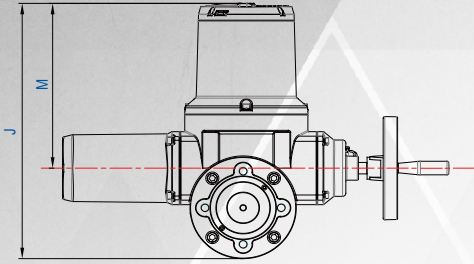
EDM loại thông minh trở lên được thiết kế với bộ điều khiển chuyển đổi cục bộ, thực hiện chống xâm nhập và dễ dàng cài đặt truyền động.

EDM Intelligence type and above is designed with hall switch local control unit, achieving non-intrusive and easy actuator setup.

Vỏ sản phẩm sử dụng hợp kim nhôm chịu cường độ cao nhỏ gọn. Với nhiều loại phản hồi tín hiệu, nó phù hợp cho ứng dụng trong hệ thống điều khiển chung.

The product housing use high strength aluminium alloy that is very compact. With multiple type of signal feedback it is appropriate for application in common control system.

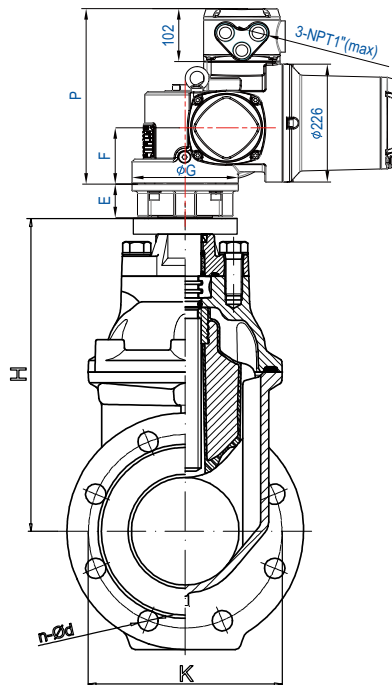
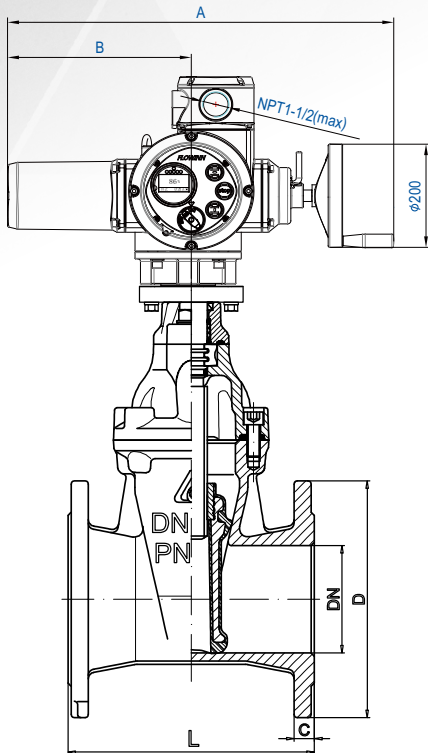
Torque(N.m)	100~610Nm (Direct output)
Speed (RPM)	50Hz 18、 24、 36、 48、 72、 96、 144
	60Hz 21、 29、 43、 57、 86、 115、 173
Voltage	3 phase: AC380V(±10%) 50/60Hz(±5%) 3 phase 3 wire 1 Phase 220V optional
Noise	Within 1m less than 70dB
Temperature	-30 °C ... +70 °C
Housing	Aluminium alloy
Coating	Epoxy powder coating
Mounting	Standard JB2920, Optional ISO5210 (A type or B type)



Model	Size	A	B	M	ΦG	E			F	J	P	Weight (kg)
						Type A	Type B					
						Unit:mm						
EMD10/15		657	286	337	195	50	40		108	387	337	30
EMD20/30/40		710	338	316	195	65	42		108	490	337	36
EMD50/60/90		760	382	332	234	65	42		114	545	337	47

Note:

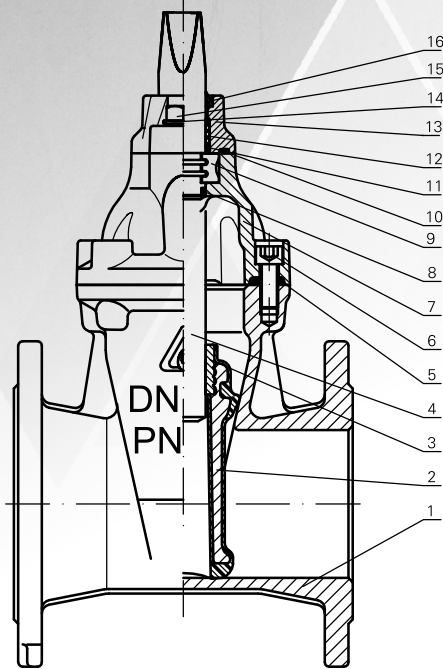
- 1、 Integral type and Intelligent type have the same dimension.
- 2、 Connection size is in accordance to ISO5210.
- 3、 Type A is for RRHX.
- 4、 Type B is for RVHX.



### DN50-DN600: DIMENSION

DN	Model/No.	L	H	D			K			n-Ød			C		
				PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
				Unit mm											
50	EMD10-0050	178	190	165	165	125	125	4-Ø19	4-Ø19	19	19				
65	EMD10-0065	190	206	185	185	145	145	4-Ø19	8-Ø19	19	19				
80	EMD10-0080	203	247	200	200	160	160	8-Ø19	8-Ø19	19	19				
100	EMD10-0100	229	276	220	235	180	190	8-Ø19	8-Ø23	19	19				
125	EMD15-0125	254	306	250	270	210	220	8-Ø19	8-Ø28	19	19				
150	EMD15-0150	267	376	285	300	240	250	8-Ø23	8-Ø28	19	20				
200	EMD20-0200	292	460	340	360	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20	22			
250	EMD30-0250	330	555	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22	24.5	
300	EMD30-0300	356	631	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	27.5	
350	EMD40-0350	381	736	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	30	
400	EMD50-0400	406	779	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	32	
450	EMD60-0450	432	876	615	640	670	565	585	600	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	25.5	34.5	
500	EMD60-0500	457	973	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	36.5	
600	EMD90-0600	508	1168	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	42	

**RVCX: DETAIL DRAWING**



**PARTS LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Wedge	Ductile Iron + Vulcanized Rubber	ASTM A536/EN GJS 500-7 + EPDM
3	Wedge Nut	Brass/Bronze	ASTM B824/B584
4	Stem	Stainless Steel	ASTM A276 420
5	Bonnet Gasket	Rubber	NBR
6	In Hex. Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
7	Bonnet	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	O-Ring	Rubber	NBR
9	Thrust Bearing	Brass	ASTM B824
10	O-Ring	Rubber	NBR
11	O-Ring	Rubber	NBR
12	Bushing	Plastic	Nylon
13	Cover	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Washer	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
15	Bolt	Stainless Steel / Carbon Steel	AISI 304 / A194
16	Dust Cover	Rubber	NBR

**ORDER INFORMATION**

**EMD10 - 0050 - 10 - D2 B**

**EMD10** — Mã động cơ điện  
Motor Option

**0050** — Kích thước van  
Valve size  
**0050:** DN50  
**0600:** DN600

**10** — Áp lực - Pressure Rate  
**10:** PN10    **1K:** JIS 10K  
**16:** PN16    **A1:** ANSI 150-LB

**D2** — Gang cầu  
Ductile Iron

**B** — Màu sắc - Colour:  
**B:** Blue - màu xanh  
**R:** Red - màu đỏ

## Mô Tả/Descriptions

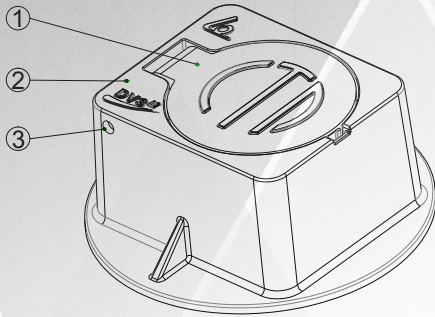
Nắp hộp van là phụ kiện gắn trên mặt đất để đánh dấu vị trí và vận hành các Van Cổng Ty Chìm Nắp Chụp. Thiết kế hiện đại, ngoại hình đẹp. dễ lắp đặt và độ bền cao.

The valve box is an accessory installed on the ground to mark the position and operation NRS gate valve installation underground.

Mã Sản Phẩm Code	RVBC - RVBS	
Kích Thước Size	Ø128 - Ø167	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	ISO 2531 : 2009	
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH BLUE
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Khả Năng Chịu Tải Load Capacity	12.5 TẤN 12.5 TON	



**RVBS: DETAIL DRAWING**

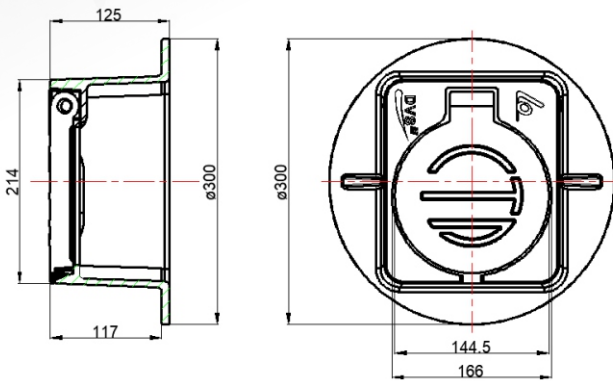


**PARTS LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Cap	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
3	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304

**RVBS: DIMENSION**

Unit: mm



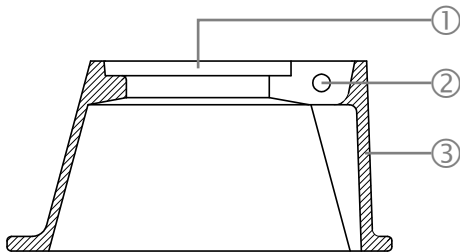
**ORDER INFORMATION**

**RVBS - D2B**

① ② ③

- ① **RVBS:** Hộp van vuông  
Square valve box
- ② **D2:** Ductile Iron  
Gang cầu
- ③ **B:** Blue

**RVBC: DETAIL DRAWING**

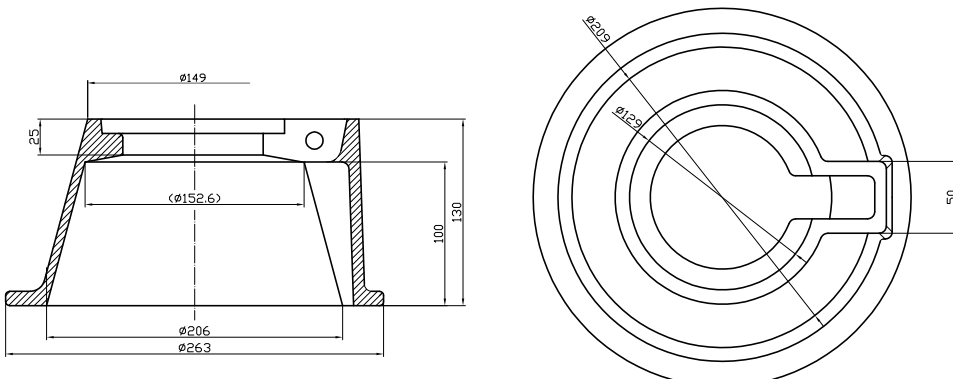


**PARTS LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Cap	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Pin	Stainless Steel	ASTM A182 F304
3	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

**RVBC: DIMENSION**

Unit: mm



**ORDER INFORMATION**

**RVBC - D2B**

① ② ③

- ① **RVBC:** Hộp van tròn  
Circular valve box
- ② **D2:** Ductile Iron  
Gang cầu
- ③ **B:** Blue

## Mô Tả/Descriptions

Van bướm trục đối xứng, lá đĩa bằng inox, vòng đệm cao su được đúc trực tiếp trong thân van. Thiết kế mới giúp van hoạt động nhẹ, chống kẹt rác và độ bền cao, chi phí thấp.

Van được thiết kế theo kiểu đối xứng tâm nên cho lực vặn nhẹ. Vòng đệm cao su được đúc sẵn trong thân, đảm bảo độ kín và độ bền cao

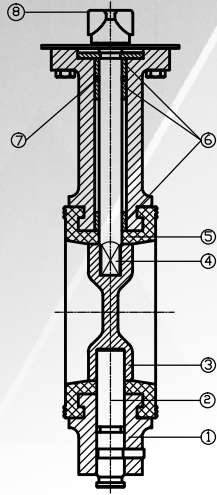
**Concentric butterfly valve with disc are closed due to the elasticity of the rubber seat in the valve body precast. It can be used in a variety of water supply system and others.**

*Valve is designed according to the type of symmetry is lower torque. Rubber seat ring are mold in body and should ensure long life.*

Mã Sản Phẩm Product Code	WBLS - WBGS - FBGS	
Kích Thước Size	DN50 - DN1200	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20
	BS 2080 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP - MẶT BÍCH WAFLER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504 DIN 2632	PN10, PN16, PN25
	JIS B2220	10K, 16K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ RED - BLUE
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



**WBLS: DETAIL DRAWING**



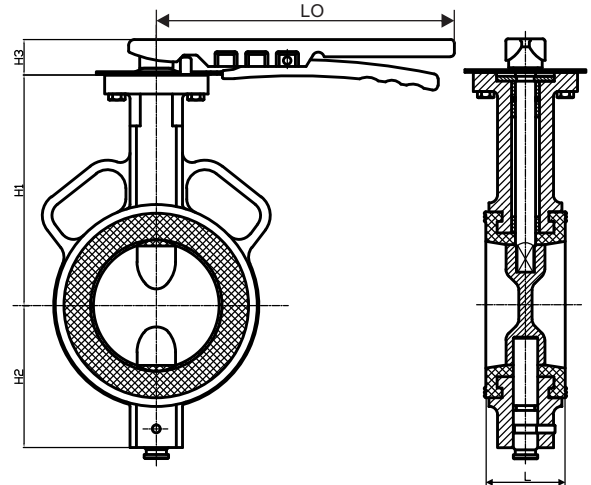
**PARTS LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Lever	Carbon Steel	AISI 1025

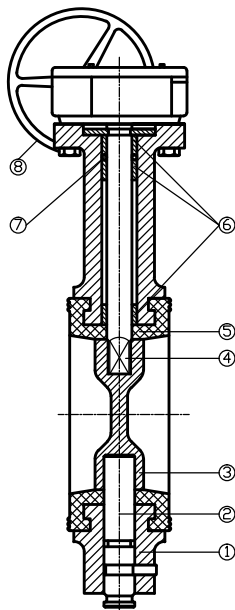
**WBLS: DIMENSION**

Unit: mm

DN	Model-Size	H1	H2	H3	L	LO
50	WBLS-0050	125	72	29	43	231
65	WBLS-0065	140	78	29	46	231
80	WBLS-0080	145	90	29	46	231
100	WBLS-0100	165	102	29	52	231
125	WBLS-0125	178	118	29	56	240
150	WBLS-0150	185	145	29	56	240



**WBGs: DETAIL DRAWING**



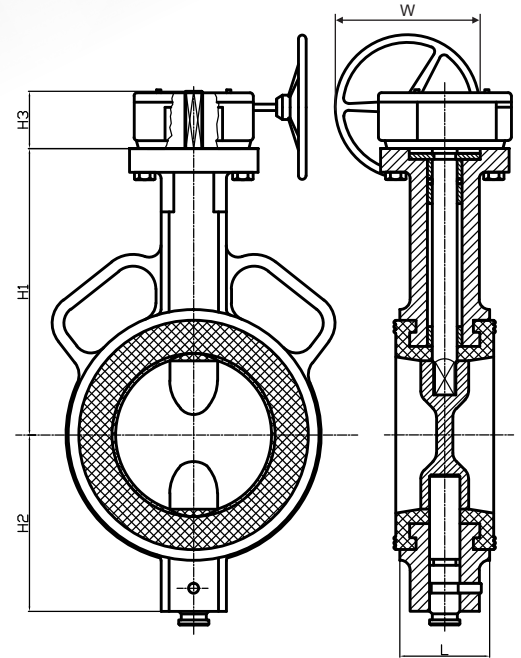
**PARTS LIST & MATERIAL**

Unit: mm

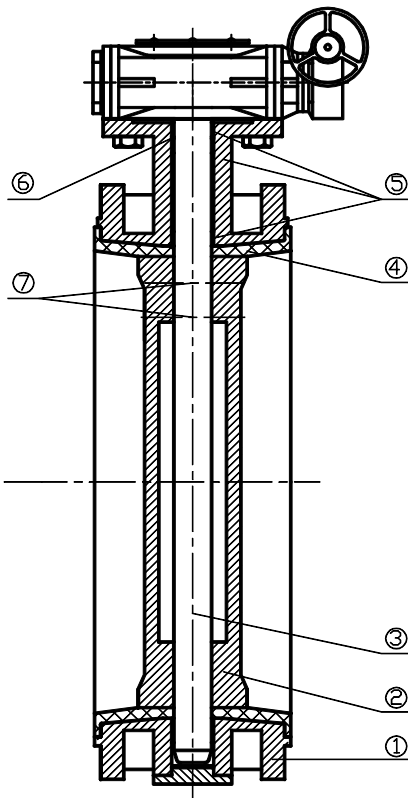
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
3	Disc	Stainless Steel	AISI A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Seat	Rubber	NBR/EPDM
6	Washer	Galvanized	Galvanized
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Worm Gear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

**WBGs: DIMENSION**

DN	Model/No.	H1	H2	H3	L	W
50	WBGs-0050	125	72	29	43	150
65	WBGs-0065	140	78	29	46	150
80	WBGs-0080	145	90	29	46	150
100	WBGs-0100	165	102	29	52	150
125	WBGs-0125	178	118	29	56	150
150	WBGs-0150	185	164	35	56	300
200	WBGs-0200	225	191	35	60	300
250	WBGs-0250	257	164	35	68	300
300	WBGs-0300	302	230	35	78	300
350	WBGs-0350	328	264	45	78	300
400	WBGs-0400	360	293	51.2	102	450
450	WBGs-0450	400	324	51.2	114	450
500	WBGs-0500	460	350	64.2	127	450
600	WBGs-0600	540	440	70.2	154	450



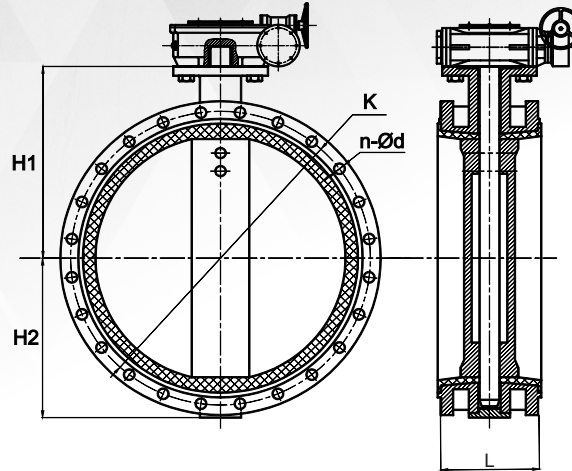
**FBGs: DETAIL DRAWING**



**PARTS LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Rubber	NBR/EPDM
3	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
6	Bushing	Teflon	PTFE
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM
8	Wormgear	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7

**FBGS: DIMENSION**



Unit: mm

DN	Model/No.	H1	H2	L	K			n-Ød		
					PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	FBGS-0050	120	83	108	125	125		4-Ø18		4-Ø19
65	FBGS-0065	130	93	112	145	145		4-Ø18		8-Ø19
80	FBGS-0080	145	100	114	160	160		8-Ø18		8-Ø19
100	FBGS-0100	155	114	127	180	190		8-Ø18		8-Ø23
125	FBGS-0125	170	125	140	210	220		8-Ø18		8-Ø28
150	FBGS-0150	190	143	140	240	250		8-Ø23		8-Ø28
200	FBGS-0200	205	170	152	295	310	8-Ø23	12-Ø23		12-Ø28
250	FBGS-0250	235	198	165	350	355	370	12-Ø23	12-Ø27	12-Ø31
300	FBGS-0300	280	223	178	400	410	430	12-Ø23	12-Ø27	16-Ø31
350	FBGS-0350	310	279	190	460	470	490	16-Ø23	16-Ø27	16-Ø34
400	FBGS-0400	340	300	216	510	525	550	16-Ø27	16-Ø30	16-Ø37
450	FBGS-0450	375	345	222	565	585	600	20-Ø27	20-Ø30	20-Ø37
500	FBGS-0500	430	355	229	620	650	660	20-Ø27	20-Ø33	20-Ø37
600	FBGS-0600	500	410	267	725	770	770	20-Ø30	20-Ø36	20-Ø40
700	FBGS-0700	560	478	292	840	875	875	24-Ø30	24-Ø36	24-Ø42
800	FBGS-0800	620	529	318	950	990	990	24-Ø33	24-Ø39	24-Ø48
900	FBGS-0900	665	584	330	1050	1090	1090	28-Ø33	28-Ø39	28-Ø48
1000	FBGS-1000	735	657	410	1160	1170	1210	28-Ø36	28-Ø42	28-Ø56
1200	FBGS-1200	917	799	470	1380	1390	1420	32-Ø39	32-Ø42	32-Ø56

**ORDERING INFORMATION**

**WB L S - 0100 - 10 - D2 B**

**Loại - Model:**  
**WB:** Van Bướm - Wafer Butterfly  
**FB:** Van Bướm Mặt Bích - Flange Butterfly

**Vận hành - Operator**  
**L:** Lever  
**G:** Worm Gear  
**E:** Điện - Electricity  
**P:** Khí - Pneumatic

**Kiểu - Type:**  
**S:** Center Line Series

**B:** Màu Xanh - Blue  
**R:** Màu Đỏ - Red  
**D2:** Gang cầu - Ductile Iron

**Áp Lực Làm Việc - Working pressure:**  
10: PN10  
16: PN16  
1K; JIS 10K  
A1: ANSI 150-LB

**Valve Size:**  
**0100 :** 100 mm  
**0200 :** 200 mm

## Mô Tả/Descriptions

**Van bướm động cơ điện được vận hành đóng mở bởi động cơ mô-tơ điện, đa dạng về chủng loại thích hợp với hầu hết yêu cầu công trình.**

Điều khiển truyền động được kết nối đến bảng mạch tại phòng điều khiển, hoặc kết hợp với các mô-dun điều khiển từ xa qua hồng ngoại hay sóng radio. Tùy chọn dải điện áp đa dạng.

**Electric motor butterfly valve is operated open and closed by electric actuator, variety of types suitable for most construction requirements.**

Drive control is connected to the circuit board at the operating room, or in combination with remote control modules via radio band. Variable voltage solution.

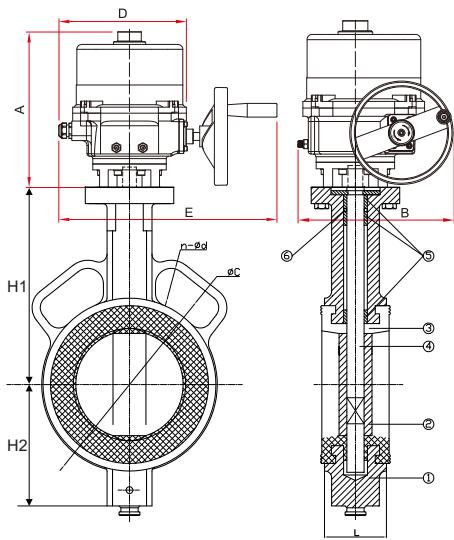
Mã Sản Phẩm Code	EOM	
Kích Thước Size	DN50 - DN600	
Tiêu Chuẩn Thiết Kế Design Standard	BS 5155/API 609	
Tiêu Chuẩn Khoảng Cách 2 Mặt Bích Face To Face Standard	BS 2080 TABLE 1 SERIES 13	
	BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 13 BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 20	
	ISO 5752 TABLE 1 SERIES 13 ISO 5752 TABLE 1 SERIES 20	
Kiểu Kết Nối Connection End	KIỂU KẸP - MẶT BÍCH WAFER - FLANGE	
Kết Nối Truyền Động Mounting Flange	ISO 5211	
Tiêu Chuẩn Kết Nối Và Áp Suất Làm Việc Connection Standard And Pressure Rating	BS 4504	PN10, PN16
	DIN 2632/3	
	JIS B2220	10K, 16K, 20K
	ASME B16.42	150LB
Sơn Phủ Paint Coating	Loại Sơn Type	EPOXY RESIN POWDER
	Tiêu Chuẩn Standard	JIS K 5551:2002 (TCVN 9014:2011)
	Màu Sắc Colour	XANH - ĐỎ BLUE - RED
	Độ Dày Thickness	250~300µm
Nhiệt Độ Làm Việc Working Temp	-10 ~ 80 °C	
Môi Trường Làm Việc Flow Media	Hệ Thống Nước/ Water Systems	



**MOTOR DETAIL INFORMATION**

Model	Power (w)	Max output torque (N.m)		Running time (Sec)			Type		
		AC 220 DC 24V	AC 220V AC 380V 3 Phase	50 Hz		DC 24V	Fail-safe	ON/OFF	Modulation
				AC 220V	AC 380V 3 Phase				
EFMB	10	80	-	22	-	15	✓	x	
EOM2	40		100		19	16	✓	✓	
EOM3	40		200		39	17	✓	✓	
EOM4	90		400		29	19	✓	✓	
EOM5	90		600		39	20	✓	✓	
EOM6	90		800		47	21	✓	✓	
EOM7	120		1000		47	22	✓	✓	
EOM8	120		1700		34	24	✓	✓	
EOM9	200		2300		47	34	-	✓	
EOM10	200		3500		76	55	-	✓	
EOM11	200		5000		105	76	-	✓	

**DN50~DN300 DETAIL DRAWING**



**PARTS LIST & MATERIAL**

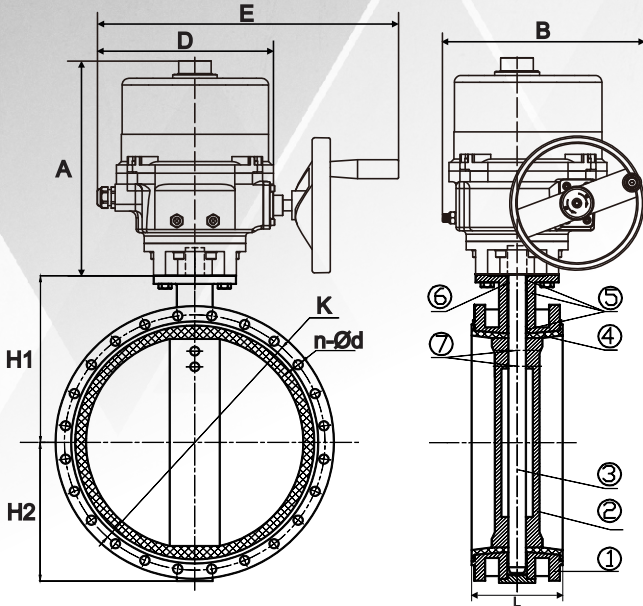
No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Seat	Rubber	NBR/EPDM
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Bolt	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized
6	Washer	Carbon Steel + Galvanized	AISI 1025 + Galvanized

**DN50~DN300 DIMENSION**

Unit: mm

DN	Model-Size	H1	H2	L	A	B	D	E
50	EFMB-0050	125	72	43	237	233	114	171
65	EFMB-0065	140	78	46	237	233	114	171
80	EFMB-0080	145	90	46	237	233	114	171
100	EOM2-0100	165	102	52	265	202	216	360
125	EOM2-0125	178	118	56	265	240	216	360
150	EOM2-0150	185	145	56	265	240	216	360
200	EOM3-0200	225	164	60	265	240	216	360
250	EOM4-0250	257	191	68	321	290	262	447
300	EOM4-0300	302	230	78	321	290	262	447

**DN350~DN600DETAIL DRAWING**



**PARTS LIST & MATERIAL**

No	Part Name	Material	Material Code
1	Body	Ductile Iron	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Seat	Rubber	NBR/EPDM
3	Disc	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
4	Shaft	Stainless Steel	AISI 304/316/420
5	Pin	Stainless Steel	ASTM A351 CF8/CF8M
6	Bushing	Teflon	PTFE
7	O-Ring	Rubber	NBR/EPDM

**DN350~DN600 DIMENSION**

DN	Model-Size	H1	H2	L	A	B	D	E	K		n-Ød	
									PN10	PN16	PN10	PN16
350	EOM8-0350	310	279	190	380	369	293	494	460	470	16-Ø23	16-Ø28
400	EOM8-0400	340	300	216	380	369	293	494	515	525	16-Ø26	16-Ø31
450	EOM8-0450	375	345	222	380	369	293	494	565	585	20-Ø26	20-Ø31
500	EOM11-0500	430	355	229	532	360	293	494	620	650	20-Ø26	20-Ø34
600	EOM11-0600	500	410	267	532	360	293	494	725	770	20-Ø30	20-Ø37

**ORDER INFORMATION**

